

# Tản mạn về từ Hán Việt (phần 5)

'Những thành kiến hoá thạch' về phái nữ qua chữ viết (bộ nữ)

Nguyễn Cung Thông  
[nguyencungthong@yahoo.com](mailto:nguyencungthong@yahoo.com)

Nếu chúng ta chỉ nghe đọc hay viết các chữ đẹp hay mỹ (*mỹ nhân* - người đẹp, *mỹ cảnh* - cảnh đẹp) theo mẫu tự La Tinh thì không thấy vết tích hay nhận ra phái nữ hay phái nam; tuy nhiên khi viết chữ Hán liên hệ ra thì tình hình lại khác hẳn: các chữ Hán trên ngàn năm nay đã mang trong đó một thành kiến xem thường phái nữ (thành kiến hoá thạch - fossilised prejudice). Tiếng Việt có tiếng **cái**, một dạng chữ Nôm dùng cái 𠂔 cho **gái** và cái, chỉ giống cái và sự lớn hơn hết (*đường cái*). Khuynh hướng chỉ vật thể lớn nhất (*cửa cái, ngón cái*) trong tiếng Việt cùng với phái nữ (*con đại cái mang, cạp cái*) rất khác với khuynh hướng chỉ sự đẹp trong tiếng Hán dựa vào bộ nữ 女. Ít người biết rằng các từ như *nô (lệ), tham lam, ganh ghét, tham ăn, đố kỵ, hiềm nghi, dâm (dật), gian (tà), giận dữ, dẫu (diễm), khoe khoang, nói láo, lười (biếng), nịnh (hót), cầu thả, trộm cắp, bắt tài ...* đã từng được 'liên kết' đến phụ nữ qua các chữ Hán truyền thống. Bài viết này sẽ đưa ra một số dữ kiện ngôn ngữ cho thấy 'thiên kiến' về phái nữ đã hoá thạch trong tiếng Hán. Giọng Bắc Kinh/BK sẽ được ghi bằng hệ thống pinyin thông dụng hiện nay, không nên làm số ghi thanh điệu với số ghi phụ chú - như số 1 - đặt sau một âm hay chữ như *jian1/ jiān so* với ngày<sup>1</sup>. Vấn đề kỳ thị giới tính thật ra không đơn giản: một trường hợp đáng ghi nhận ở đây là bà Hillary Rodham (một luật sư tranh đấu cho nữ quyền rất nổi tiếng), sau khi lấy Bill Clinton (cựu Tổng Thống Mỹ thứ 42, 1993-2001) không theo truyền thống đổi tên thành Hillary Rodham Clinton và sau đó cũng trở thành Hillary Clinton (đương kim Ngoại Trưởng Mỹ/2012).

## 1. Giới thiệu tổng quát

Tiếng nói con người phản ánh phần nào văn hoá cộng đồng, do đó trong một ngôn ngữ hầu như ta luôn tìm thấy phần nào ảnh hưởng của giới tính cũng như các vết tích của xã hội truyền thống. Tiếng Anh có các cách dùng *manpower* (nhân lực), *mankind* (con người, nhân loại), *postman/mailman* (người đưa thư, nhưng lại dùng *man* là đàn ông), *chairman* (tổng giám đốc, cũng dùng danh từ *man*) hay *the man in the street* (người ngoài đường/người dân bình thường, cũng dùng danh từ giống đực *man*), *policeman* (cảnh sát), *Congressman* (dân biểu quốc hội), *statesman* (chính khách, nhà chính trị/chính trị gia) ... đều cho thấy sự phân biệt giới tính trong ngôn ngữ hàng ngày<sup>1</sup>; nói cách khác là có khuynh hướng đặt phái nam trên hết. Tiếng Pháp cũng có các từ (*le*) *docteur* (bác sĩ, giống đực/masculin), (*le*) *professeur* (giáo sư, cũng là giống đực) ... như vậy có phải các ngành nghề này chỉ dành cho đàn ông hay đàn bà không làm được hay sao? Còn nếu muốn chỉ đàn bà thì có thể đổi *docteur* thành (*la*) *docteuse*, và (*la*) *professeuse* ... So với cách thành lập từ chỉ phụ nữ trong tiếng Anh như

Prince (hoàng tử)	princess (công chúa)
Author (tác giả)	authoress (nữ tác giả)
Actor (nam diễn viên)	actress (nữ diễn viên)

Poet (nam/thi sĩ)	poetess (nữ thi sĩ)
Hero (nam/anh hùng)	heroine (nữ anh hùng)
Host (nam/chủ nhà/chủ sự)	hostess (nữ chủ sự)
Heir (người thừa kế)	heiress (người phụ nữ thừa kế)
...v.v...	

Thành ra cần phải có những hình vị (morpheme) đặc biệt để chỉ phụ nữ hay từ kép (ghép, compound) như trong tiếng Việt - để ý là chủ nhà, chủ sự, thi sĩ ... thường hàm ý đàn ông thay vì đàn bà. Đây chính là ‘hiện tượng không cân xứng’ (asymmetry) trong các từ dùng chỉ đàn ông so với đàn bà vì chữ chỉ đàn ông phải thêm vào hay thay đổi để chỉ đàn bà (đi sau, hàm ý phụ thuộc hay không là thành phần chính quy). Thí dụ như các cụm danh từ *nữ anh hùng* 女英雄, *nữ thi sĩ* 女詩人 (*nữ thi nhân*), *nữ diễn viên* 女演員 ... thì tiếng Việt và tiếng Hán phải ghép chữ nữ vào trước các danh từ chính (hàm ý phái nam có trước). Đây là một trong những lý do mà một số vị ủng hộ thuyết nam nữ bình quyền (feminist) không hài lòng cho lắm về hiện tượng dùng ngôn ngữ nói trên (không cân xứng, xem trọng phái nam so với phái nữ ...). Sự mất cân xứng còn thể hiện khi nhìn rộng ra xem các cách nói chuyện thường ngày như *Bà Trọng* (gọi theo tên chồng), *Cô* (vì chồng dạy học, là Thầy), *Bà Đạt* (Đạt là tên con trai lớn) ... Tương ứng với cách xưng hô *Mrs. Brown* (Bà Brown, Brown là tên chồng) trong tiếng Anh, không những thế họ của người phụ nữ khi lấy chồng cũng phải đổi theo họ chồng

*Con gái là con người ta*  
*Con dâu mới thật mẹ cha mua về* (ca dao Việt Nam)

Thứ tự chữ (word order) cũng thường đặt phái nam trước như

<i>Phụ mẫu</i> 父母	cha mẹ <sup>2</sup>
<i>Nam nữ</i> 男女	trai gái
<i>Phu thê</i> 夫妻	chồng vợ
...v.v...	

Còn nhiều vấn đề liên hệ như tư tưởng của Khổng học và mức độ thâm nhập của các truyền thống phong kiến như *tam tông tứ đức* 三从四德 ... xác định ‘nhiệm vụ’ của phái nữ trong xã hội. Thành ngữ (Hán Việt) trong dân gian cũng nói lên phần nào vai trò truyền thống của phái nữ như *nam canh nữ chức* (đàn ông thì làm việc ngoài đồng ruộng, đàn bà thì thêu thùa may vá) hay *nam ngoại nữ nội* ... Câu nói *gả con cho ai* (tự điển Việt Bồ La/1651) thì thường chỉ con gái ‘theo về’ nhà chồng ... Ngay cả những nhận định khắc nghiệt về giá trị xã hội như *nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô* (một trai thì nói có, mười gái thì nói không) ... Tuy nhiên bài này chỉ giới hạn vào cấu trúc của một số chữ Hán đáng chú ý mà thôi.

## 2. Các chữ Hán dùng bộ nữ

Tiếng Việt và tiếng Trung (Quốc) không có quán từ (article) chỉ giới (giới) như tiếng Pháp, Tây Ban Nha... Thí dụ như âm tha (đọc là tã theo giọng Bắc Kinh bây giờ) nghĩa là nó, người ấy, kẻ khác (ngôi thứ ba). Tuy nhiên khi viết ra thì khi ngôi thứ ba là đàn ông (hắn ta, ông ta) thì tha<sup>3</sup> viết bằng bộ nhân 他 so với bà ta (cô, chị ta) thì tha viết bằng bộ nữ

她; hay sự phân biệt giới tính chỉ thể hiện khi viết chữ (Hán) trong trường hợp này. Ta hãy xem vài cấu trúc chữ Hán như sau

## 2.1 Chữ/bộ nữ 女

Nữ là con gái, cũng là một bộ thủ (bộ 38) trong 214 bộ thủ chữ Hán. Đây là trường hợp đáng xem xét kỹ hơn vì trong các bộ thủ ngày trước chỉ có bộ nữ chứ không có<sup>4</sup> bộ nam 男, thêm một dữ kiện về ‘hiện tượng không cân xứng’ trong ngôn ngữ. Giáp cốt văn cho thấy chữ nữ tượng hình, hình của người đàn bà ngồi quỳ (kiểu ngồi xưa) với hai tay để trước ngực:

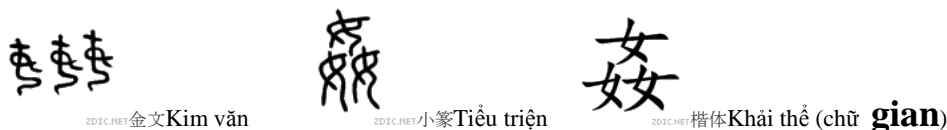


Giáp cốt văn (chữ nữ) - xem thêm chi tiết trang

<http://www.chineseetymology.org/CharacterEtymology.aspx?submitButton1=Etymology&characterInput=%E5%A5%B3> các chữ Hán cổ sau trích từ tự điển trên mạng <http://www.zdic.net/zd/zi/ZdicE5ZdicA5ZdicB3.htm>



Nếu hai chữ nữ 女 hợp với nhau (ngang nhau) 姁 thì thành một chữ mới là **noạn** (nuán hay nuan2 BK) nghĩa là cãi nhau (tranh tụng), đây là chữ hiếm với tần số dùng là 16 trên 171894734 - các tần số dùng/tần suất trích dẫn trong bài này là từ thống kê trang <http://www.chinalanguage.com/dictionaries/?pageID=CharDict/Query:Pinyin> . Nếu ba chữ nữ hợp lại thì thành chữ **gian** 姦 (ác tà, jiān/jian1 BK) với tần số dùng là 2173 trên 175203003; một chữ dùng tương đương là 奸 để nhận ra hơn với thành phần hài thanh là \*gan/kan 干 - chữ này rất thông dụng với tần số dùng là 25547 trên 434717750 .



Chữ gian 姦 có lâu đời hơn chữ gian 奸(giản thể), tuy nhiên hàm ý (tà, gian ác) của chữ này khá rõ nét khi ba người nữ hợp (ngồi) với nhau!



小篆Tiểu triện



楷体Khải thể (chữ gian)

Đề ý nếu hai chữ nữ hợp lại (trên dưới) thì lại có nghĩa là đẹp hay yêu 妖 (quái lạ/TV). Để diễn tả hình dáng đẹp, khuynh hướng dùng bộ nữ (phái đẹp)<sup>5</sup> để tạo ra chữ mới rất rõ nét trong vốn từ Hán - như tự điển Khang Hy có khoảng 90 chữ khác nhau cùng nghĩa là đẹp như 嫵 (vũ, cũng như 媿) 嫣 (yên) 媚 (mị) 姣 (giào) 姚 (diêu) 妖 (yêu) 姘 (khoa) 娥 (nga) 婉 (uyển) 媛 (viện) 嬋 (thiên) 妍 (ngiên, cũng như 妍) 嬥 (yến) 嬈 (nhiều) 娟 (quyên) ...v.v... Đây là các chữ lấy từ Hán Việt tự điển của Thiều Chửu, có khoảng 15 chữ nghĩa là đẹp (xinh) so với 148 chữ trong bộ nữ, hay là khoảng trên 10% rất phù hợp với số phần trăm số chữ với nghĩa là đẹp trong tự điển Khang Hy (tổng số chữ trong bộ nữ là 866, do đó  $90/866 = 10.4\%$ ). Tiếng Việt phân biệt các trường hợp đẹp *trai*, đẹp *gái* và khi có tuổi thì là đẹp *lão*.

## 2.2 Tham 嫫

Chữ hiem **tham** 嫫 (Unicode 3717) đọc là 倉含切 thương hàm thiết, âm tham (theo Tập Vận/TV), giọng BK là căn - thành phần hài thanh/HT là 參 (tham, xam, sâm). Tham là ham muốn, theo Thuyết Văn Giải Tự/TVGT là cùng nghĩa với lam 婪, cũng thường dùng chung là *tham lam*. Chữ tham 貪 bộ bồi thường dùng hơn so với tham bộ nữ.

## 2.3 Lam 婪

Lam nghĩa là ham muốn, *lam hàm* 婪酣 là tham ăn. Thành phần HT là lâm 林.

## 2.4 Lạm 濫

Lạm 濫 là chữ hiem (Unicode 372E), hàm ý quá độ, quá mức (một cách sai trái) như *lạm dụng*, *lạm quyền*, *lạm phát* ... chữ lạm 濫 bộ thủy thường dùng hơn, thành phần HT là giam/giám 監. Theo Quảng Vận/QV, Tập Vận thì hai chữ lạm 濫 濫 dùng tương đương.

## 2.5 Dâm 淫

Dùng như dâm bộ thủy 淫, như trong các cách dùng *gian dâm*, *tà dâm*, *dâm dật*, *dâm dục*, *dâm nhạc*, *dâm thư* ... Thành phần HT là 淫 : dâm, chữ hiem, ta thấy âm **nhâm/dâm** 壬 hài thanh ngay trong chữ này rồi. Kinh điển xưa thường dùng dâm 淫 như dâm 淫

朱骏声曰：“小尔雅广义：‘上淫曰姪，下淫曰报，旁淫曰通。

Chu Tuấn Thanh viết: “Tiểu Nhĩ Nhã Quảng Nghĩa: ‘thượng dâm viết dâm, hạ dâm viết báo, bàng dâm viết thông

## 2.6 Lãn 嬾

Lãn là lười biếng, như trong cách dùng lãn công... Lãn bộ nữ là chữ hiếm có tần số dùng là 21 trên 171894734, bộ nữ còn có thể thay bằng bộ tâm 懶 thông dụng hơn với tần số dùng là 16583 trên 175865108. Thành phần HT là lại 賴 (**lòi**). Tiếng Việt còn duy trì âm cổ hơn của lãn là **lười**. Một dạng tương đương của lãn 嬾 là 嬾 (TV).

## 2.7 Đố 妒

Đố kị 妒忌 (ghen ghét) - đố còn viết là 妬. Thành phần HT thạch 石 : tiếng Việt còn duy trì một dạng âm cổ là **đá** so với âm **đố** (當故切 đương cố thiết/QV). Có nhiều chữ Hán dùng bộ nữ để chỉ sự ghen ghét, ganh tị ... Xem thêm các chữ liệt kê bên dưới.

【詩註】以色曰妒，以行曰忌  
[Thi - Chú] dĩ sắc viết đố, dĩ hành viết kị

## 2.8 Tật 嫉

Tật là ghen ghét, đố kị, giận ... Thành phần hài thanh là chữ tật 疾 (ốm, bệnh).

## 2.9 Mạo 媚

Mạo là ghen ghét. Thành phần HT là mạo 冒, Vương Sung trong Luận Hành viết

妒夫媚婦 *đố phu mạo phụ*

## 2.10 Áo 媯

Chữ hiếm áo (Unicode 3729) là ghen ghét, đố kị ... Thành phần HT là áo - âm áo 音奧 (TV). Chữ này hiện diện từ thời Tập Vận (năm 1037/1067), phản ánh phần nào tâm lí của đầu thiên niên kỷ II (và còn có thể cho đến ngày hôm nay) ở Trung Quốc, hay thành kiến về phái nữ, thêm bộ nữ vào chữ áo/úc 奧 để tạo ra chữ mới hàm nghĩa không tốt là ghen tị .

## 2.11 Thứ 媮

Thứ (Unicode 3718) cùng nghĩa với đố 妒 (Bác Nhã/BN). Thứ còn có nghĩa là kiêu (ngạo) 驕 theo học giả Đoàn Ngọc Tài: 驕俗本作媮 *kiêu tục bản tác kiêu*.

## 2.12 Súc 媮

Súc (Unicode 3705) có nghĩa là đẹp, nịnh và ghen ghét ... Thành phần HT là súc 畜. Súc 畜 là nuôi (dưỡng), thú vật trong nhà (lục súc 六畜) hay còn có nghĩa là tốt đẹp (好 hảo), nhưng khi thêm bộ nữ vào thì bắt đầu có những nghĩa không tốt như nịnh, ghen ghét ...

## 2.13 Giới 姤

Giới là đố kỵ (theo TVGT), phản phúc (Nhĩ Nhã/NN) - thành phần HT là giới 介. Nhĩ Nhã (Thích cô) cũng ghi 苛, 姤也 *hà, giới dã* - hà là ghen ghét, trách phạt, quấy nhiễu ...

## 2.14 Hiềm 嫌

Hiềm là ngờ vực, nghi ngờ ... thường dùng chung với nghi 嫌疑 (*hiềm nghi*). Hiềm cũng là khiếm 慊 (TV). Thành phần HT là kiêm 兼 (gồm, gom, gôm). Một số chữ Hán diễn tả tình cảm, trạng thái, thái độ ... có thể thay bộ nữ bằng bộ tâm như chữ lãn, hiềm chẳng hạn. Có tác giả cho rằng phái nữ thường bộc lộ tình cảm nhiều hơn phái nam nên mới có khả năng hoá chuyển bộ nữ và tâm như vậy (xem thêm các chữ lãn, mạn, tiều ...); để ý mạo bộ nữ媚 là ghen ghét (kị, giận), còn mạo bộ tâm 惛 (hay 惛) là tham lam.

## 2.15 Vọng hay vong 妄

Vọng là xằng, càn, không đúng sự thật - *vọng ngữ* (nói bậy) ... Còn dùng như vô 無 (TV). Thuyết Văn ghi vọng là 亂也 *loạn dã*. Thành phần HT là vong 亡

## 2.16 Nô 奴

Xưa chỉ người phạm tội (tội nhân) bị bắt làm tạp dịch không phân biệt giới tính; các cách dùng thường gặp là *gia nô, hung nô, nô lệ* ... Nữ nô 女奴 là con gái làm nô lệ (slave girl). Đây tở, người làm (phụ việc, nô tì) ‘thường’ chỉ phụ nữ. Theo TVGT:

奴、婢，皆古之隸人也 *Nô, tì, giai cổ chi tội nhân dã*



Giáp cốt văn - hình cho thấy một bàn tay nắm chặt một người phụ nữ, hàm ý bắt làm nô lệ



甲骨文 Giáp cốt văn



金文 Kim văn



小篆 Tiểu triện



楷体 Khải thể (chữ **nô**)

## 2.17 Tì 婢

Tì là con đòi, người hầu gái - cách xưng khiêm nhường của phụ nữ ngày xưa: 婢子 *tì tử*, thường dùng trong Kinh Lễ và Tả Truyện. Thành phần HT của tì là ti 卑, nghĩa là thấp hèn, đê tiện, khinh thường ... *Ti nhân* 卑人, *tiện nhân* 賤人 (kẻ hèn này) là những cách xưng hô nhún nhường.

### 2.18 Mị媚

Mị là nịnh bợ, chịu theo như *mị nhân* (làm người ta xiêu lòng), *mị dân* ... Mị còn có nghĩa là đẹp, dễ thương, hấp dẫn - đây là nghĩa nguyên thủy (theo Từ Nguyên<sup>6</sup>) - sau này mới thêm vào nghĩa nịnh hót (châm biếm). Thành phần HT là my 媚 (lông mi, mày).

### 2.19 Hạm 媼

Hạm là chữ hiếm (Unicode 218CA, hàn BK), hàm ý tính nét ác độc (QV) - còn viết là 媼 (Unicode 218D4). Chữ hiếm hạm xuất hiện từ thời Long Kham Thủ Giám (năm 997) và Quảng Vận (năm 1008) phản ánh phần nào tâm lí ở Trung (Quốc) vào đầu thiên niên kỷ II.

### 2.20 Tiết 媿

Tiết là ô uế, dơ bẩn, nam nhờ (tính từ) hay khinh thường (động từ, TVGT). Thành phần HT là chữ hiếm 媿 (diệp, tiệp) nghĩa theo TVGT là bạc 薄 (mỏng, nhạt, coi khinh).

### 2.21 Phan 媿

Phan, pīn BK, là ăn ở (trai gái) vụng trộm ... *Phan cư* 媿居 ăn ở với nhau như vợ chồng (không cưới hỏi chính thức). Thành phần HT là tinh/tịnh 媿 (滂丁切 bàng đing thiết/TV - bìng BK)

男女私合曰媿 - 《苍颉篇》

*Nam nữ tư hợp viết phan* - <Thương Hiệt Thiên>

### 2.22 Yển 媿

Yển (yǎn BK) là dấu diếm, trốn tránh - 匿也 nặc dã (TVGT), âm (đọc như) yển 偃 (nếp, nằm xuống). Thành phần HT là yển 晏, chữ này cũng dùng như *yển* 晏 cũng như an (yên).

### 2.23 Xương 媿

Xương là con hát (kĩ nữ) - cũng như xương bộ nhân 倡; thành phần HT là xương 昌 (sáng sủa, thịnh vượng) - xem thêm mục 2.24, 2.25. Một điểm đáng chú ý là chữ xương bộ nữ 媿 có mặt sau chữ xương bộ nhân 倡, như có trong Ngọc Thiên (năm 543 SCN), Tập Vận ...

### 2.24 Kĩ 妓

Thành phần HT là 支 chi, kĩ là *nữ nhạc sĩ* (女樂), sau này cũng có nghĩa là đi<sup>7</sup>, gái mại dâm - cùng nghĩa với xướng 娼 hay 倡. Để ý chữ hàng 衍 (Unicode 4615, hiện diện trong Tự Vị/1615, Khang Hy/1716 ...) cũng vừa chỉ nhạc sĩ và kĩ nữ (gái mại dâm).

### 2.25 Biểu 婊

Biểu 婊 chỉ tên đàn bà, *biểu tử* 婊子 hay 表子 nghĩa là kĩ nữ (gái điếm). Thành phần HT là biểu 表 (mặt ngoài, bên ngoài, áo ngoài ...); *biểu tử* hàm ý ở ngoài (ngoại thất 外室) so với trường hợp của vợ chính thức - xem thêm chữ an (mục 2.50).

### 2.26 Phương 妨

Phương là gây trở ngại, làm hại - 害也 hại dã (TVGT) ... Như trong cách dùng *phường hại* (*phương hại*). Thành phần HT là phương 方, cũng có nghĩa là thương 傷 (thương đau).

### 2.27 Ban 嫵

Ban hay *bạn* 嫵 là chữ hiếm (Unicode 5ABB), có các nghĩa là xa (*xa xỉ* - 奢也 xa dã/TVGT), quá đáng, bà, vợ lẽ ... Thành phần HT là ban/bát 般

### 2.28 Ngu 娛

Ngu là niềm vui, thú vị ... Theo TVGT là 樂也 lạc dã. Chữ này có hàm ý phụ nữ là nguồn vui sướng (trò chơi) của người khác (phái nam)? Thành phần HT là ngô 吳 (hay 昊).

### 2.29 Nịnh 佞

Nịnh là tăng bốc, nói khéo để người ta thích ... Chữ này theo TVGT là gồm chữ nữ và chữ tín viết tắt (从女信省) - thí dụ như *nịnh nhân*, *nịnh thần* ...

### 2.30 Mạn 嫚

Mạn bộ nữ (Unicode 6162) là khinh nhờn, coi thường (td. *ngạo mạn*) - dùng như mạn bộ tâm 慢. Thành phần HT là man/mạn 曼.

### 2.31 Sái/soạ 耍

Sái nghĩa là đùa bỡn, trên gheo ... Loại chữ hội ý: chữ nhi 而 là lông trên má và chữ nữ ở dưới, hợp lại thành chữ sái hàm ý con gái trên gheo (chọc cười). Chữ này chỉ xuất hiện sau đời Đường - phản ánh tâm lí của thời đại Tống Nho.

### 2.32 Tiều 嫖



Tiêu là chữ hiếm (Unicode 5AF6) nghĩa là hốc hác, tiêu tụy 憔悴, dùng như tiêu bộ tâm 焦. Thành phần HT là tiêu/tiêu 焦 (lo buồn, cháy sém ...). Chữ tiêu bộ nữ có mặt thời Tập Vận (năm 1037/1067) và dùng như chữ tiêu bộ tâm (hiện diện trước đó rất lâu, như thời Thuyết Văn Giải Tự đã có ghi lại) cho thấy khoảng đầu Thiên Niên Kỷ II có sự thay đổi về tư tưởng (Tống Nho) đối với nữ giới; xem thêm chữ Hạm.

### 2.33 Bẫu 媮

Bẫu là chữ hiếm (Unicode 5A44) chỉ hình dáng phụ nữ (có chồng) thời Ngọc Thiên, Long Kham Thủ Giám. Sau đó (thời Tống Nho) thì thêm các nghĩa như phụ nữ béo phì, thiếu khả năng, bất tài, xấu ...

### 2.34 Thâu/du 媮

Chữ hiếm thâu/du 媮 (Unicode 5AAE) nghĩa là xảo trá, cầu thả, ăn cắp - dùng như chữ thâu 偷 (trộm cắp, lén, lén, vụng trộm) hay du 愉 (vui). Thành phần HT là du 俞

### 2.35 Hộ 媮 hay 媮



Các chữ hiếm hộ 媮 (Unicode 2192C) hay 媮 (Unicode 5B33) có nghĩa là tiếc như trong các cách dùng thương tiếc, tiếc của, tiếc công ... Thành phần HT là quắc 矧 (sợ). Tiếc tiếng Việt là một dạng biến âm của tích 惜, chữ này thông dụng hơn.

### 2.36 Yêu 妖

Yêu là đẹp (lãng lợ), hay còn chỉ loài ma quái có phép mê hoặc và hại người (*yêu quái* 妖怪). Thành phần HT là yêu 夭 (xinh đẹp, tai vạ, chết non/yêu), theo TVGT, yêu còn có dạng là 媮, 巧也 (yêu, **xảo** dã). Nghĩa cổ nhất của yêu là *diễm lệ* 豔麗, *vũ mi* 嫵媚 - theo Từ Nguyên<sup>6</sup> sau này mới thêm nghĩa *quái dị* (tiêu cực).

### 2.37 Niều 媮

Niều/điều/niều là trên gheo, quấy rầy (theo tự điển Hán Việt của Thiều Chửu/1942, và của Nguyễn Văn Khôn/1960). Tuy nhiên theo Quảng Vận 媮 đọc là 奴鳥切, 音媮 nô điều thiết, âm niều (ngạc hoá).

### 2.38 Quy 媮

Chữ hiếm quy 媮 bộ nữ (Unicode 5ABF) dùng tương đương với các chữ quy khác như 媮媮 hay 媮 với thành phần HT là quỷ 鬼. Quy nghĩa là xấu, hổ thẹn ...

### 2.39 Hê 媮

Hệ là chữ hiếm (Unicode 370E) có các nghĩa như nữ nô lệ, người hầu (nữ), khiếp sợ ... Thành phần HT là hệ 奚 (đứa ở).

#### 2.40 San 姍

San là chê trách, chê bai (phỉ báng) ... xấu xí - âm san 刪. Dùng như chữ san/tiên 姍. Theo Ngọc Thiên, Tập Vận san là phỉ (誹也 *phỉ dã*).

#### 2.41 Hãnh 倖

Chữ hiếm hãnh nghĩa là tức giận, oán hận, ganh ghét ... Thành phần HT là hạnh 幸 (may, *hạnh phúc*); từ thời Tập Vận dùng tương đương với chữ hãnh 倖 (bộ tâm thay cho bộ nữ)

#### 2.42 Hắc/mặc 女黑

Chữ hiếm hắc hay mặc 女黑 gồm có bộ nữ hợp với chữ hắc 黑 (đen). Theo Thuyết Văn Giải TỰ là giận dữ (nộ 怒), theo Ngọc Thiên hắc/mặc là nô (đầy tớ, 奴); còn dùng thông với 女墨

#### 2.43 Thiết 媮 hay 媮

Chữ hiếm thiết nghĩa là tham ăn (Long Kham Thủ Giám: 貪食也 tham thực dã). Xem thêm chi tiết trang này <http://140.111.1.40/yitic/frc/frc02248.htm>

#### 2.44 Nhưõng 孃 hay 孃

Nhưõng là quấy rầy, làm phiền ... Bộ nữ hợp với chữ tương 襄, còn có nghĩa là béo mập, và còn dùng như chữ nương 娘

#### 2.45 Khuẻ 媿

Chữ hiếm khuẻ (Unicode 3707) là không vui, buồn, hận - thành phần HT là khuẻ 恚 (giận)

#### 2.46 Hàu 媮 hay 媮 媮

Chữ hiếm hàu (Unicode 217D1) có nghĩa là ác ôn, ghê tởm ... Thành phần HT là hàu 侯 (tước Hàu), đọc là hồ cầu thiết/hầu (胡遘切 - Loại Thiên).

#### 2.47 Xá/sá 媮

Xá/sá nghĩa là khoe khoang, còn dùng như xá/sá 媮 (thiếu nữ, đẹp) hay xá 詒 (khoe, nói láo). Thành phần HT là trạch 宅 (chỗ ở, nhà, mồ mả).

## 2.48 Hội/Oái/Oát 媿

Chữ hiếm hội, theo Tập Vận là 烏外切 ô ngoại thiết (Unicode 5B12), nghĩa là oán ghét. Thành phần HT là hội 會 (họp, đoàn thể). Cũng dùng như oái 薈 (cây cỏ mọc um tùm).

## 2.49 Vô/muru 毋

Vô là chớ, đừng, không, chẳng (cũng như vô 無). Tiếng Việt còn duy trì một âm cổ là mưa<sup>8</sup> (như **mưa nói dối** - tự điển Việt Bồ La/1651). Theo TVGT chữ 毋 cho thấy hình người đàn bà bị xiềng (xích) vì làm điều sai trái (gian) - nên hàm ý là chớ/đừng phạm tội lần nữa! Ngoài nghĩa phủ định, vô/muru còn là bộ thủ thứ 80 trong 214 bộ thủ.



2020C.NET/小篆Tiểu triện - chữ **VÔ**

## 2.50 Thê 妻

Thê là vợ cả (so với thiếp 妾 là vợ thứ/lẽ). Theo Thuyết Văn Giải Tự thì chữ bên trên bộ nữ gồm có chữ triệt 止 và chữ hựu 又. Một cách giải thích là chữ thê tượng hình: hình bàn tay cầm cây chổi quét (nói lên ‘chức phận’ của phụ nữ thời xưa) - nhận xét này cũng tương tự như hàm ý của cấu trúc chữ phụ 婦: trong Giáp cốt văn chữ phụ có khi là trừu 帚 (cây chổi); để ý một dạng âm cổ của phụ (fù BK) là \*bơ mà tiếng Việt còn duy trì dạng **VỢ**. Một cách giải thích khác của cấu trúc chữ thê là tượng hình: hình bàn tay vuốt ve tóc (của người vợ) hay bắt lấy<sup>9</sup> người vợ (nắm tóc kéo đi). Một dạng cổ hơn của thê là 妻 hay do hai chữ tiểu 肖 và nữ 女 hợp lại, chữ tiểu cũng là chữ cổ 贗 hay 貴 quý (giá cao): hàm ý giá nhà chồng phải trả (cho nhà vợ) khi lấy con gái<sup>10</sup> người ta đem về!



2020C.NET/甲骨文Giáp cốt văn



2020C.NET/金文Kim văn



2020C.NET/小篆Tiểu triện



2020C.NET/楷体Khải thể (chữ **thê**)

## 2.51 An 安

An là yên (ổn), bình an ... Đây là loại chữ tượng hình, từ giáp cốt văn có thể thấy hình của một người phụ nữ đang ngồi (quỳ) trong phòng. Có thể hiểu là người phụ nữ bình an trong

phòng, hay một nghĩa thông thường hơn là tình trạng yên ổn là kết quả khi người phụ nữ ở trong nhà!



Qua các hình khắc/vẽ cổ đại của chữ an trên, ta không ngạc nhiên khi vợ (thê 妻) còn gọi là *Nội Tử* 内子, *Nội Nhân* 内人, *Nội Trợ* 内助, *Hiền Nội Trợ* 賢内助, *Chuyết Nội* 拙内, *Chuyết Kinh*<sup>11</sup> 拙荆, *Kinh Thất* 荆室, *Kinh Phụ* 荆婦, *Tiền nội* 賤内, *Tao Khang* 糟糠...v.v... Và người vợ cũng có thể lên chức tướng, nhưng cũng chỉ là *nội tướng*<sup>12</sup> 内相 mà thôi?

Phần này không ghi nhận các chữ Hán có dùng chữ nữ trong thành phần HT với nghĩa tiêu cực như nộ 怒 (giận dữ), nổi 餒 (đói), nao 叟 (ồn ào), thê 悽 (đau buồn) so với thê 淒 hay 凄, hảo 怒 (Unicode 604F, bộ tâm hợp với chữ hảo 好, nghĩa là ham muốn/dục 慾), nuy 痿 (bệnh liệt) ...v.v...

### 3. Kết luận tạm thời cho phần 5

Truyền thống lâu đời của chữ Hán đã cho ta nhiều thông tin thú vị về văn hoá tư tưởng của người xưa. Tuy đa phần liên hệ trực tiếp đến xã hội Trung Quốc cổ đại nhưng vẫn hàm chứa những giao lưu văn hoá ngôn ngữ với các dân tộc chung quanh (như tên gọi 12 con giáp). Phân tách cấu tạo và quá trình biến đổi chữ Hán qua thư tịch cổ như bộ thủ ‘nữ’ cho thấy những thành kiến tiêu cực - như cho rằng phụ nữ có khả năng kém hơn hay chỉ phụ thuộc vào phái nam, mang những tính hay tật xấu của con người - mà vẫn còn vết tích cho đến ngày nay. Hiện tượng kỳ thị giới tính qua ngôn ngữ cũng hiện diện khi xem qua các ngôn ngữ khác (không liên hệ họ hàng với tiếng Hán) trên thế giới. Quán tính của chữ viết (td. chữ Hán) là một khía cạnh đặc biệt cho ta thấy rõ hơn văn hoá tư tưởng của những thời kỳ trước. Hi vọng bài viết nhỏ này là một động lực khuyến khích các bạn quan tâm đến tiếng Việt, tra cứu và tìm tòi thêm để thấy các tính chất phong phú của ngôn ngữ chúng ta, so với các ngôn ngữ láng giềng trong quá trình giao lưu và hình thành tiếng Việt hiện đại. Hiểu rõ các thành kiến (đặc biệt là kỳ thị phái nữ) đã có từ ngàn xưa - nhiều khi chính chúng ta cũng không ý thức được<sup>13</sup> qua quá trình xử lý ngôn ngữ (trong tiềm thức) - thì ta có thể tạo cơ hội cho mọi giới tính đóng góp vào phát triển của Việt Nam trong thế giới hiện đại, một công việc cần nhiều nỗ lực đến từ mọi phía.

### 4. Phụ chú và phê bình thêm

Phần này không hoàn toàn theo cách ghi tài liệu (Bibliography) tham khảo APA hay MLA vì bao gồm các phê bình thêm về đề tài, tài liệu và tác giả để người đọc có thể tra cứu thêm chi tiết và chính xác. Bạn đọc nào thấy thích thú về chủ đề này nên tham khảo một số bài viết liên hệ đến khuynh hướng phân biệt giới tính trong tiếng Trung (Quốc) sau đây - để ý

mục tham khảo tài liệu (References) của các bài viết này ghi nhận nhiều bài và sách rất đáng tra cứu thêm để thêm trung thực và phong phú:

"*Covert Sexism in Mandarin Chinese*" (tạm dịch: *Sự kỳ thị ngầm ngầm trong tiếng Quan Thoại*) - tác giả David Moser đăng trong Sino-Platonic Papers - Number 74 - January 1997. Có thể đọc trên mạng như trang này [http://www.sino-platonic.org/complete/spp074\\_chinese\\_sexism.pdf](http://www.sino-platonic.org/complete/spp074_chinese_sexism.pdf)

"*Gender and Sexism in Chinese language and literature*" - tác giả Angela Jung-Palandri đăng trong Sino-Platonic Papers, Number 27 August 1991. Có thể đọc trên mạng như trang này <https://scholarsbank.uoregon.edu/xmlui/handle/1794/5777>

"*Language and Woman's Place*" - sách soạn bởi tác giả Robin Lakoff, tiên phong trong các khảo cứu về các vấn đề kỳ thị phụ nữ trong ngôn ngữ, NXB Harper & Row (New York, 1975). Sau các khảo cứu này, hàng loạt các khảo cứu khác đã xuất hiện bao gồm phân tích ngôn ngữ khác biệt giữa phái nam và phái nữ, cách dùng chữ, phương ngữ ... và so sánh với các ngôn ngữ khác trên thế giới.

"*Gender-specific Asymmetries in Chinese Language*" - tác giả Yan XiaoPing (1/2008) - bài viết cho thấy các mức độ kỳ thị giới tính (phụ nữ) rất 'thâm trầm' và rất khó phát hiện trong tiếng Trung (Quốc) hiện đại. Các cách dùng (ngôn ngữ) này có ảnh hưởng tiêu cực đến đóng góp thực sự của phái nữ trong xã hội. Có thể đọc toàn bài trên mạng <http://academist.org/wp-content/uploads/2008/07/xiaoping.pdf> ...v.v...

"*Sexism in Language*" - tác giả XiaoLan Lei (Northwest Polytechnic University, Xi'an, China), Journal of Language and Linguistics - Volume 5 Number 1 (2006)ISSN 1475 – 8989. Trong phần kết luận, tác giả ghi lại nhận xét của Rosalie Maggio (1989, tạm dịch từ tiếng Anh): '*... Điều cần phải nhận biết là không thể có giải pháp về kỳ thị giới tính chỉ qua phương tiện ngôn ngữ: như nếu thay đổi chữ secretary/thư ký thì cũng chẳng thay đổi được sự kiện là 1.6 phần trăm thư ký ở Mỹ là phái nam, đổi director (ông tổng giám đốc) thành directress (bà tổng giám đốc) không có nghĩa là phái nữ có nhiều cơ hội hơn phái nam ngày nay ...*'. Có thể đọc toàn bài trên mạng [http://www.jllonline.co.uk/journal/5\\_1/5LingLei.pdf](http://www.jllonline.co.uk/journal/5_1/5LingLei.pdf)

Trong bài viết "*Sexist Chinese Characters Discriminate Against Women*" (tạm dịch: *chữ Hán kỳ thị phụ nữ*), được Zoe đăng lên mạng (một nhà báo đang ở Bắc Kinh) cho rằng nếu đổi cách viết chữ gian 姦 hay 奸 (hiếp dâm/rape, hay 強姦 cưỡng gian) thành ra ㄎ行 (bộ khuyến thay vì bộ nữ và chữ hành - ám chỉ hiếp dâm là một hành vi đê tiện của các loài súc vật), thì có thể giảm số tội phạm hiếp dâm xuống được 20 phần trăm: xem toàn bài viết (28/2/2010) và các trao đổi trang này <http://www.chinasmack.com/2010/stories/sexist-chinese-characters-discriminate-against-women.html>

Bạn đọc có thể xem thêm các bài viết của GS Nguyễn Văn Khang về hiện tượng kỳ thị giới tính như trang <http://gas.hoasen.edu.vn/vi/gas-page/xa-hoi-hoc-ngon-ngu-ve-gioi-su-ki-thi-va-su-chong-ki-thi-doi-voi-nu-gioi-trong-su-dung-ngon> và <http://www.vienngonnghoc.gov.vn/?act=Science&do=Detail&nid=166> ... Bài "NGHIÊN CỨU CÁCH DIỄN ĐẠT GIỐNG VÀ MỘT SỐ BIỂU HIỆN CỦA SỰ KỶ THỊ GIỚI

TÍNH TRONG TIẾNG PHÁP VÀ TIẾNG VIỆT" của tác giả Nguyễn Hữu Thọ (Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2009) ... Hay cuốn "Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ", tác giả Trần Xuân Diệp (NXB Đại Học Sư Phạm, 2005) ...v.v...

1) vì thế mà bây giờ tiếng Anh thường dùng *postal worker* thay vì *mailman* (người phát thư), *chairperson* thay vì *chairman* (tổng giám đốc) để tránh phân biệt giới tính: *person* là người (đàn ông hay đàn bà) so với *man* chỉ đàn ông. Trong cuốn sách "Growth and Structure of the English Language" (1923), nhà ngôn ngữ Đan Mạch nổi tiếng Otto Jespersen đã từng nhận xét rằng tiếng Anh là ngôn ngữ thiên vị phái nam nhất mà ông biết đến! Đây có lẽ là một trong những tiếng chuông cảnh tỉnh đầu tiên về hiện tượng kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ thế giới.

2) tiếng Việt cũng có thể dùng thứ tự ngược lại: *mẹ cha*, *vợ chồng*, *gái trai* ... Tiếng Chăm cũng còn các cách dùng *amak amu* (mẹ cha), *kamei likei* (gái trai) ... phản ánh chế độ mẫu hệ truyền thống - xem thêm chi tiết bài viết của GS Lê Khắc Cường trang <http://business9x.blogspot.com.au/2012/04/van-e-gioi-trong-tieng-viet.html>

3) tha bộ nhân 他 có tần số dùng/tần suất là 2492602 trên 434717750, rất thường gặp hơn là chữ tha bộ nữ có tần số dùng là 615326 trên 4334717750 và chữ tả/thư 姐 với tần số dùng là 113866 trên 434717750

4) thật ra, Thuyết Văn Giải Tự liệt kê 540 bộ thủ và có bộ nam 男 và bộ nữ

5) đương nhiên cũng có các chữ Hán dùng bộ nữ nghĩa là xấu (hình dáng) như chữ xuy 媼, khi 媼 (xấu, ác tính), mô 媼 (媼母 Mô Mẫu, thứ phi của Hoàng Đế nổi tiếng là xấu)... Tuy nhiên số chữ (hàm ý xấu tướng) này khá ít so với số chữ Hán dùng bộ nữ nghĩa đẹp/xinh.

6) "Từ Nguyên" Thương Vụ Ấn Thư Quán - 2004 (Bắc Kinh)

7) Đĩ chữ Nôm viết bằng kĩ 妓 như trong Dương Từ Hà Mậu (Nguyễn Đình Chiểu), Vị Thành Giai Cú Tập Biên (Trần Tế Xương), Đại Nam Quốc Âm Tự Vị (Paulus Của) ... Hay bằng thanh phù 底 hợp với bộ nữ (tự điển Taberd/Pigneau de Béhaine), hay bằng thanh phù địa 地 hợp với bộ nữ (Nguyễn Khuyến) ... Đây có thể là cách đọc của đa 多 (âm Mân Việt/Triều Châu) như đa 爹 là tía, và một dạng của kĩ là \*đi/ti (âm Mân Việt) 娣, so với chữ Nôm đi viết bằng đa 多, đi so với di 移 (hay chữ hiếm 逖...). Đây là một chủ đề rất thú vị, không nằm trong phạm vi bài viết nhỏ này, phản ánh giao lưu ngôn ngữ của các giọng địa phương thời cổ đại và giải thích tại sao một số âm đọc trong tiếng Việt (vẫn bảo lưu âm cổ) rất khác với âm Hán Việt (chính thống).

8) so sánh mùa vũ, mùa vụ, mù vụ (sương), Mùi Vị (chi thứ 8), mùi vị, mong vọng, muôn/man vạn, muôn vãn ... **mưa vô** ...v.v...

9) "The Composition of Common Chinese Characters - An Illustrated Account" Chủ biên Tạ Quang Huy 谢光辉 - Peking University Press (Bắc Kinh, 1998) – trang 50.

10) "Chinese Characters - Their origin, etymology, history, classification and signification" Léon Wieger S. J. (Linh Mục dòng Tên người Pháp)- NXB Dover Publications Inc. (New York, 1965). Bản dịch ra tiếng Anh (tái bản lần thứ hai) – trang 123.

11) điển tích: thời Đông Hán có vợ thư sinh Lương Hồng nhà nghèo nên lấy cành cây kinh đeo làm hoa/trâm, do đó người sau gọi vợ là Kinh (*Chuyết Kinh, Kinh Thất, Kinh Phụ ...*)

12) *Nội Tướng* 内相 từng là một chức quan trong triều đình (nhà Đường), cũng như chỉ các thái giám, so với tiếng Việt **nhà tôi** có thể dùng cho vợ hay chồng. Tiếng Trung (Quốc) lại có khuynh hướng dùng *gia* 家 (nhà) chỉ người vợ (so với chồng); cũng như các chữ *thất* 室 (nhà, phòng), *phòng* 房 (buồng, nhà) đều ám chỉ người vợ.

13) thí dụ như bài viết "**Doanh nhân Việt - anh là ai?**" - xem trang này <http://vietbao.vn/Kinh-te/Doanh-nhan-Viet-anh-la-ai/40050916/87/> (2004). Trường hợp này có thể đổi đầu đề thành "**Doanh nhân Việt - bạn là ai?**" thì không có vấn đề phân biệt giới tính (PBGT) và thành kiến về phái nữ (gián tiếp) cũng không thể hiện ra. Cách đây 1 năm, trên báo Giáo Dục Việt Nam có đăng bài viết "**Doanh nhân số 1 Việt Nam, anh là ai?**" (17/5/2011) - xem chi tiết trang này <http://www.baomoi.com/Home/KinhTe/giaoduc.net.vn/Doanh-nhan-so-1-Viet-Nam-anh-la-ai/6268189.epi> . Năm nay (2012), ta vẫn thấy các bài viết tương tự như "**Giám đốc kinh doanh giỏi: Anh là ai?**" (9/2/2012) - xem chi tiết trang này <http://vneconomy.vn/20120206094743633P5C9938/giam-doc-kinh-doanh-gioi-anh-la-ai.htm> ; Hình quảng cáo cùng một trang cho thấy 9 vị giám đốc/ doanh nhân với 4 vị thuộc phái nữ (khá quân bằng), tuy nhiên cách sử dụng ngôn ngữ (*anh là ai?*) lại phản ánh rõ hơn những gì nằm sâu trong đầu óc!



Điều này cho thấy hiện tượng PBGT đã nằm sâu trong tiềm thức và một sự thay đổi (thành kiến) đòi hỏi nhiều nỗ lực từ nhà trường đến công sở, báo chí ...v.v... Tình huống PBGT thật ra sau 100 năm có khác gì lắm không? Học giả Phan Kế Bính đã từng nhận xét trong Việt Nam Phong Tục (1915): '*...Tục ta trọng nam khinh nữ thì là một tục trái hẳn với cách văn minh... Tục ta thì phần nhiều áp chế đàn bà quá. Có người coi vợ như kẻ ăn người ở, nào là bắt sửa túi nâng khăn ...Chồng ăn chơi như phá không sao, vợ xénh ra một chút đã sinh ra ốm tỏi; chồng chim chuột như quý thì chẳng hề gì ...'*